

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HỒNG BÀNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03-04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Quách Lệ Dung	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ 22/11/2013)
Ông Hoàng Việt Duy	Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ 22/11/2013)
Ông Diệp Dậu Hùng	Ủy viên
Trần Xuân Vũ	Ủy viên (Bỏ nhiệm từ 22/11/2013)

Ban Giám đốc

Bà Lê Thị Anh Đào	Tổng Giám đốc
Ông Quách Văn Long	Quyền Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 23).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ý KIẾN BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thị Anh Đào
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

Số: 106e/HDKT2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hồng Bàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng, được lập ngày 20/02/2014, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Hồng Bàng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý các vấn đề sau :

Công ty đang trong giai đoạn bị kiểm soát đặc biệt (từ ngày 06/05/2013 đến ngày 06/09/2013) theo quyết định số 248/QĐ – UBCK của Ủy ban chứng khoán nhà nước, do không đáp ứng được các quy định tại thông tư 226/2010/TT-BTC và thông tư 165/2012/TT-BTC của Bộ tài chính về “Quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính”. Khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt mà Công ty vẫn không khắc phục được và lỗ lũy kế đạt mức 50% vốn điều lệ trở lên thì sẽ bị đình chỉ hoạt động.

Đại Hội cổ đông bất thường đã thông qua nghị quyết số 03-2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2013 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để tăng vốn điều lệ theo nghị quyết 03-2013/NQ-ĐHĐCĐ và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh ngày 05/09/2013 vốn điều lệ tăng từ 35 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng. Công ty đã khắc phục được tình trạng kiểm soát đặc biệt. Tuy nhiên cho đến thời điểm này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vẫn chưa có xác nhận chính thức thông qua văn bản cho Công ty về việc khắc phục tình trạng bị kiểm soát đặc biệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT**Giám Đốc****Nguyễn Nhân Bào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0413-2013-088-1

Kiểm toán viên**Nguyễn Lam Giang**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1750-2013-088-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**MẪU SỐ B 01-CTCK**
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24.301.723.234	12.099.631.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	15.079.343.868	10.174.774.582
1. Tiền	111		2.779.343.868	4.174.774.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.300.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	5.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.3	3.323.474.476	850.514.088
1. Phải thu khách hàng	131		2.830.000.000	810.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		474.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		16.000.336	10.742.020
5. Các khoản phải thu khác	138		3.474.140	29.772.068
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.4	898.904.890	1.074.343.169
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		827.956.773	224.139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.918.117	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		53.030.000	1.074.119.030

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		5.523.406.002	7.338.079.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		5.037.120.758	6.953.174.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	2.132.215.413	3.405.677.285
- Nguyên giá	222		3.377.412.647	4.856.501.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.245.197.234)	(1.450.823.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	2.904.905.345	3.547.497.252
- Nguyên giá	228		4.952.957.400	4.952.957.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.048.052.055)	(1.405.460.148)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			-
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		486.285.244	384.905.363
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	6.065.969	22.323.379
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	4.8	199.939.275	180.301.984
4. Tài sản dài hạn khác	268	4.9	280.280.000	182.280.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.825.129.236	19.437.711.739

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.384.579.599	3.230.117.060
I. Nợ ngắn hạn	310	4.10	2.400.579.935	3.230.117.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.955.673	20.288.595
5. Phải trả người lao động	315		17.051.218	17.051.225
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		306.100.000	276.814.000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4.238.650	18.200
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		2.067.234.394	2.915.945.040
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		27.424.549.301	16.207.594.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.11	27.424.549.301	16.207.594.679
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	35.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.575.450.699)	(18.792.405.321)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		29.825.129.236	19.437.711.739

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
6. Chứng khoán lưu ký		101.173.555.000	73.093.720.000
6.1 Chứng khoán giao dịch		100.398.480.000	72.007.320.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		510.000.000	510.000.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		510.000.000	510.000.000
6.3 Chứng khoán cầm cố		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		235.000.000	576.400.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		30.075.000	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-



Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập biểu



Mai Quốc Cường
Kế toán trưởng



Lê Thị Anh Đào
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2014


Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**MẪU SỐ B 02-CTCK**
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	5.1	2.644.578.794	3.018.379.052
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		179.669.578	941.919.212
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		10.000.000	810.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		2.454.909.216	1.266.459.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		2.644.578.794	3.018.379.052
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	5.2	2.732.867.034	2.812.440.337
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(88.288.240)	205.938.715
6. Chi phí quản lý	25	5.3	3.213.061.316	4.537.564.603
7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(3.301.349.556)	(4.331.625.888)
8. Thu nhập khác	31	5.4	136.790.997	-
9. Chi phí khác	32	5.5	618.486.819	1.138.317
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(481.695.822)	(1.138.317)
11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.783.045.378)	(4.332.764.205)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3.783.045.378)	(4.332.764.205)


Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập biểu


Mai Quốc Cường
Kế toán trưởng


Lê Thị Anh Đào
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**MẪU SỐ B 03-CTCK**
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(3.783.045.378)	(4.332.764.205)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.194.179.995	1.142.189.574
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.213.307)	(1.255.298.992)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.722.078.690)	(4.445.873.623)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2.516.135.775)	(1.293.065.849)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(849.174.416)	1.549.886.831
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(261,818,259)	822.008.455
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.046.346.300	10.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(98.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.400.860.840)	(3.357.044.186)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(446.270.000)	(98.010.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116.790.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		634.909.216	1.255.298.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.694.569.874)	1.157.288.992

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	(1.300.000.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	1.300.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.904.569.286	(2.199.755.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.174.774.582	12.374.529.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15.079.343.868	10.174.774.582


Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập biểu


Mai Quốc Cường
Kế toán trưởng


Lê Thị Anh Đào
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

Chi tiêu	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
	Năm trước 01/01/2012	Năm nay 01/01/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Năm trước 31/12/2012	Năm nay 31/12/2013
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	35.000.000.000	50.000.000.000
<i>Trong đó</i>								
- Số lượng cổ phiếu phát hành	3.500.000	3.500.000	-	-	1.500.000	-	3.500.000	5.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu phát hành	10.000	10.000	-	-	10.000	-	10.000	10.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(14.459.641.116)	(18.792.405.321)	-	(4.332.764.205)	-	(3.783.045.378)	(18.792.405.321)	(22.575.450.699)
Cộng	20.540.358.884	16.207.594.679	-	(4.332.764.205)	15.000.000.000	(3.783.045.378)	16.207.594.679	27.424.549.301

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng được thành lập theo Giấy phép số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và giấy phép điều chỉnh số 53/GPĐC-UBCK ngày 23/09/2011. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau :

- Giấy chứng nhận số 69/UBCK-GCN ngày 25/03/2009 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 123/GCNTVLK ngày 09/10/2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chấp thuận đăng ký làm Thành viên lưu ký.
- Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM ngày 29/12/2009 của Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.
- Quyết định số 04/QĐ-SGDHN ngày 05/01/2010 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công nhận là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Quyết định số 40/GPĐC-UBCK ngày 05/09/2013 về việc điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lầu 1, Tòa nhà số 50-52, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 VND.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán và các văn bản khác có liên quan.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ tài chính này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013
	Số năm
Vật kiến trúc	08 – 10
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	08

Thay đổi so với năm trước

Tài sản cố định được phân loại tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Theo đó những tài sản nào không đủ điều kiện về giá trị sẽ được phân loại vào chi phí trả trước với thời gian phân bổ không quá 03 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Phần mềm quản lý**

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.6 Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.7 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

3.8 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

3.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

3.10 Ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.11 Chi phí thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền gửi ngân hàng	1.762.174.408		3.483.594.213
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.017.169.460	(i)	691.180.369
Các khoản tương đương tiền	12.300.000.000	(ii)	6.000.000.000
Cộng	15.079.343.868		10.174.774.582

(i) Trong đó :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền gửi của nhà đầu tư	2.412.765.919		3.096.099.882
Tiền gửi của Công ty	366.577.949		1.078.674.700

(ii) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn.

4.2 Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng tại ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Phải thu khách hàng	2.830.000.000	(a)	810.000.000
Trả trước cho người bán	474.000.000	(b)	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	16.000.336		10.742.020
Các khoản phải thu khác	3.474.140		29.772.068
Cộng	3.323.474.476		850.514.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(a) Chủ yếu là phải thu các hợp đồng tư vấn đầu tư của các đối tượng sau :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mai Đức Hội	500.000.000 (i)	500.000.000
Trần Hồng Hải	300.000.000 (ii)	300.000.000
Bùi Minh Đông	200.000.000 (iii)	-
Trần Đình Hậu	1.050.000.000 (iv)	-
Trần Thị Minh Nguyệt	780.000.000 (v)	-

(i) Theo hợp đồng số 03-2012/HĐ-HBSC ngày 10/10/2012, giữa Công Ty CP chứng khoán Hồng Bàng với ông Mai Đức Hội và Phụ lục hợp đồng số 1 ngày 11/10/2012 về việc gia hạn thanh toán trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Biên bản gia hạn thời gian thanh toán đến hết ngày 25/03/2014.

(ii) Theo hợp đồng số 06-2012/HĐ-HBSC ngày 14/12/2012, giữa Công Ty CP chứng khoán Hồng Bàng với ông Trần Hồng Hải và Phụ lục hợp đồng số 1 ngày 31/12/2012 về việc gia hạn thanh toán trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Biên bản gia hạn thời gian thanh toán đến hết ngày 20/03/2014.

(iii) Theo hợp đồng số 1A-2013/HĐ-HBSC ngày 28/02/2013, giữa Công Ty CP chứng khoán Hồng Bàng với ông Trần Hồng Hải và Phụ lục hợp đồng số ngày 31/12/2012 về việc gia hạn thanh toán trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Biên bản gia hạn thời gian thanh toán đến hết ngày 25/03/2014.

(iv) Theo hợp đồng số 03-2013/HĐ-HBSC ngày 02/11/2013 và hợp đồng số 04-2013 ngày 10/11/2013, giữa Công Ty CP chứng khoán Hồng Bàng với ông Trần Đình Hậu. Thời hạn thanh toán đến hết ngày 15/03/2013.

(v) Theo hợp đồng số 2.1-2013/HĐ-HBSC ngày 10/11/2013 giữa Công Ty CP chứng khoán Hồng Bàng với bà Trần Thị Minh Nguyệt. Thời hạn thanh toán đến hết ngày 15/03/2013

(b) Chủ yếu là khoản ứng trước số tiền 441.000.000 VND cho Công ty TNHH MTV Giải Pháp Công Nghệ Phúc Khang theo Hợp đồng số 2112/HDKT-2011 về việc nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán.

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	827.956.773 (*)	224.139
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17.918.117	-
Tạm ứng của nhân viên Công ty	53.030.000	1.074.119.030
Cộng	898.904.890	1.074.343.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Bao gồm

	Số cuối năm
	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	166.568.670
Tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận	538.387.848
Chi phí thuê máy chủ	17.500.000
Chi phí thuê mặt bằng	30.000.000
Chi phí khác	75.500.255

4.5 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.166.950.667	2.742.932.506	946.617.915	4.856.501.088
Tăng trong kỳ	-	494.190.150	-	494.190.150
<i>Phân loại</i>	-	47.920.150	-	47.920.150
<i>Mua sắm</i>	-	446.270.000	-	446.270.000
Giảm trong kỳ	1.166.950.667	92.447.480	713.880.444	1.973.278.591
<i>Phân loại</i>	546.288.173	92.447.480	331.046.531	969.782.184
<i>Thanh lý</i>	620.662.494	-	382.833.913	1.003.496.407
Số dư cuối kỳ	-	3.144.675.176	232.737.471	3.377.412.647
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	347.257.943	876.072.521	227.493.340	1.450.823.803
Tăng trong kỳ	108.487.230	382.643.482	185.353.451	676.484.163
<i>Khấu hao</i>	108.487.230	382.643.482	83.941.263	575.071.975
<i>Phân loại</i>	-	-	101.412.188	101.412.188
Giảm trong kỳ	455.745.173	127.640.190	298.725.369	882.110.732
<i>Phân loại</i>	247.762.340	101.412.188	158.156.952	507.331.480
<i>Thanh lý</i>	207.982.833	26.228.002	140.568.417	374.779.252
Số dư cuối kỳ	-	1.131.075.813	114.121.422	1.245.197.234
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	819.692.724	1.866.859.986	719.124.576	3.405.677.285
Số dư cuối kỳ	-	2.013.599.364	118.616.050	2.132.215.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình	Phần mềm quản lý	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.917.935.400	35.022.000	4.952.957.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.917.935.400	35.022.000	4.952.957.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.395.610.210	9.849.938	1.405.460.148
Tăng trong kỳ	638.214.154	4.377.753	642.591.907
Khấu hao trong kỳ	638.214.154	4.377.753	642.591.907
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.033.824.364	14.227.691	2.048.052.055
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.522.325.190	25.172.062	3.547.497.252
Số dư cuối kỳ	2.884.111.036	20.794.309	2.904.905.345

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí khác chờ phân bổ	6.065.969	22.323.379
Cộng	6.065.969	22.323.379

4.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	60.831.667	44.137.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	19.107.608	16.164.030
Cộng	199.939.275	180.301.984

4.9 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại số 144 Châu Văn Liêm	179.280.000	179.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Đặt cọc thuê văn phòng ở 50-52 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	90.000.000	-
Đặt cọc thuê máy phát điện	8.000.000	-
Ký quỹ Taxi Vinasun	3.000.000	3.000.000
Cộng	280.280.000	182.280.000

4.10 Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.955.673	20.288.595
Phải trả người lao động	17.051.218	17.051.225
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	306.100.000	276.814.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.238.650	18.200
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.067.234.394 (*)	2.915.945.040
Cộng	2.400.579.935	3.230.117.060

(*) Chủ yếu :

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	2.031.024.371	2.884.714.515
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	15.458.298	9.908.800
Phải trả khác	20.751.725	21.321.725

4.11 Vốn chủ sở hữu**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	(14.459.641.116)	20.540.358.884
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(4.332.764.205)	(4.332.764.205)
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	(18.792.405.321)	16.207.594.679
Tăng vốn	15.000.000.000		15.000.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	(4.024.293.796)	(4.024.293.796)
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	(22.816.699.117)	27.183.300.883

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập số 105/UBCK-GP, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 10/12/2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ, danh sách cổ đông như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Vốn thực tế đã góp			
	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Quách Lệ Dung	-	-	1.700.000.000	4.86
Hoàng Việt Duy	2.250.000.000	4.50	1.575.000.000	4.50
Lê Thị Anh Đào	2.450.000.000	4.90	1.715.000.000	4.90
Diệp Dậu Hùng	2.485.710.000	4.97	1.740.000.000	4.97
Các cổ đông khác	42.814.290.000	85.63	28.270.000.000	80.77
Cộng	50.000.000.000	100.00	35.000.000.000	100.00

Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	3.500.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu môi giới chứng khoán	179.669.578	941.919.212
Doanh thu tư vấn	1.830.000.000	810.000.000
Doanh thu về vốn kinh doanh	634.909.216	1.266.459.840
Cộng	2.644.578.794	3.018.379.052

5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	750.047.817	533.339.117
Chi phí nhân viên	808.728.171	1.281.801.420
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	27.001.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.171.454.980	928.150.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.636.066	42.148.055
Cộng	2.732.867.034	2.812.440.337
5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.343.270.796	2.421.049.084
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.471.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.506.589	17.322.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.944.690	214.039.169
Thuế, phí và lệ phí	53.614.912	22.063.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.549.492.293	1.839.895.681
Chi phí bằng tiền khác	57.119.707	20.723.556
Cộng	3.213.061.316	4.537.564.603

5.4 Thu nhập khác

Toàn bộ thu nhập khác trong kỳ là thu nhập từ thanh lý tài sản cố định.

5.5 Chi phí khác

Toàn bộ chi phí khác trong kỳ là giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý.

5.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(3.783.045.378)	(4.332.764.205)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		-
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp		-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Diệp Dậu Hùng	Ủy viên HĐQT – Cổ đông
Bà Lê Thị Anh Đào	Tổng giám đốc – Cổ đông
Ông Quách Văn Long	Quyền Phó Tổng giám đốc – Cổ đông
Ông Hoàng Việt Duy	Chủ tịch HĐQT – Cổ đông

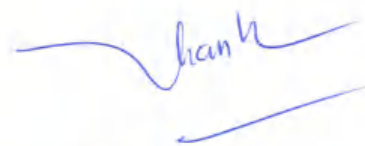
Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau :

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Quách Văn Long – Tạm ứng	-	978.365.000
Ông Quách Văn Long – Tiền gửi giao dịch CK	48.153.901	114.701.675
Ông Hoàng Việt Duy – Tiền gửi giao dịch CK	222.449.354	50.626.522

6.2 Giả định về hoạt động liên tục

Công ty đang trong giai đoạn bị kiểm soát đặc biệt (từ ngày 06/05/2013 đến ngày 06/09/2013) theo quyết định số 248/QĐ – UBCK của Ủy ban chứng khoán nhà nước, do không đáp ứng được các quy định tại thông tư 226/2010/TT-BTC và thông tư 165/2012/TT-BTC của Bộ tài chính về “Quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính”. Khi hết thời hạn kiểm soát đặc biệt mà công ty vẫn không khắc phục được và lỗ lũy kế đạt mức 50% vốn điều lệ trở lên thì sẽ bị đình chỉ hoạt động.

Nghị quyết số 03-2013/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội cổ đông bất thường ngày 17/06/2013 về việc tăng vốn điều lệ đã được thông qua. Tại ngày 05/09/2013, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ theo nghị quyết 03-2013/NQ-ĐHĐCĐ và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh.



Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Người lập biểu



Mai Quốc Cường
Kế toán trưởng



Lê Thị Anh Đào
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2014